

PHÒNG GD & ĐT ĐẠI LỘC
TRƯỜNG THCS TRẦN HƯNG ĐẠO

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 (Năm học 2023-2024)
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8

- a. Khung ma trận đề kiểm tra cuối học kì 1 môn KHTN8- Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra cuối học kì 1 (hết tuần học thứ 17).*
- Thời gian làm bài: 90 phút.
 - Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*
 - Cấu trúc:
 - Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 12 câu hỏi ở mức độ nhận biết và 4 câu hỏi thông hiểu.
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (biết: 1, *Thông hiểu: 2 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm*)
 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% *(2,5 điểm)*
 - Nội dung nửa học kì sau: 75% *(7,5 điểm)*

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Mở đầu (3 tiết)		1(0,25đ)								1	0,25
Chương I. Phản ứng hoá học (21 tiết)		3 (0,75đ)	1 (0,5đ)	2 (0,5đ)	1/2 (0,5đ)		1/2 (0,5 đ)		2	6	3
Chương II. Một số hợp chất thông dụng (4 tiết)	1(1đ)								1		0,75
Chương III: Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết)		1(0,25đ)		1(0,25đ)	1(0,5đ)		1(0,5đ)		2	2	1,5
Chương IV: Tác dụng		2(0,5đ)	1(0,5đ)						1	2	1

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
làm quay của lực (6 tiết)											
Chương VII: Sinh học cơ thể người (20 tiết)		5(1,25đ)	1(1đ)	1(0,25đ)	1(1đ)				2	6	3,5
Số câu	1	12	3	4	2,5	0	1,5	0	8	16	10,00
Điểm số	1	3,0	2,0	1,0	2,0	0	1,0	0	6,0	4,0	10
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		10 điểm

(Hóa: TN 1,5đ: (biết 1, hiểu: 0,5) (Từ câu 1 đến câu 6/ Thuận 2,5 đ: (biết 1đ, hiểu : 0,5 đ, VD: 0,5, VD cao : 0,5)

Lí: TN 1đ: (biết 0,75, hiểu: 0,25) (Từ câu 7 đến câu 10) / Thuận 1,5 đ: (hiểu 0,5, VD 1 đ)

Sinh: TN 1,5đ: (biết:1,25, hiểu 0,25) (Từ câu 11 đến câu 16) / Thuận: 2đ: (hiểu: 1, VD : 1)

b) Bảng đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Bài 1: Bài 1: Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm (3	Nhận biết	- Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8. - Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8). - Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8.		1		C2

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
tiết)						
	Thông hiểu	*Trình bày được cách sử dụng điện an toàn.				
	Vận dụng					
Bài 2: Phản ứng hoá học (3 tiết)	Nhận biết	Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. - Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm. - Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm - Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. - Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu).		1		C5
	Thông hiểu	Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. - Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học. - Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra. - Đưa ra được ví dụ minh họa về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.				
	Vận dụng					
Bài 3. Mol và tỉ khối chất khí (3 tiết)	Nhận biết	- Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). Tính số phân tử - Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí. - Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 °C		1		C1

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Thông hiểu	- Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m) - So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối. $n(\text{mol}) = \frac{V(\text{L})}{24,79(\text{L} / \text{mol})}$ - Sử dụng được công thức để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 °C.		1		C3
Bài 4. Dung dịch và nồng độ (4 tiết)	Nhận biết	- Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau. - Nêu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol.		1		C4
	Thông hiểu	Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức.				
	Vận dụng	Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước.				
Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hoá học (4 tiết)	Nhận biết	Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học.	1		C17	
	Thông hiểu	Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn. Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể.				
	Vận dụng					
	Vận dụng cao					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Bài 6. Tính theo phương trình hoá học (4 tiết)	Nhận biết	Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng				
	Thông hiểu	Tính theo PTHH				
	Vận dụng	– Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 °C. - Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lý thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế.	1/2	1	C18	C6
	Vận dụng cao	- Tính nồng độ % dd sau phản ứng	1/2		C18	
Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác (3 tiết)	Nhận biết	– Nêu được khái niệm về tốc độ phản ứng (chỉ mức độ nhanh hay chậm của phản ứng hoá học). - Nêu được khái niệm về chất xúc tác.				
	Thông hiểu	*Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng và nêu được một số ứng dụng thực tế.				
	Vận dụng	Tiến hành được thí nghiệm và quan sát thực tiễn: + So sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học; + Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng.				
Bài 8. Acid(3 tiết)	Nhận biết	– Nêu được khái niệm acid (tạo ra ion H ⁺). Đọc tên các acid – Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H ₂ SO ₄ , CH ₃ COOH).	1		C19	
	Thông hiểu	– Tiến hành được thí nghiệm của hydrochloric acid (làm đổi màu chất chỉ				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		thị; phản ứng với kim loại), nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của acid.				
	Vận dụng					
Bài 9. Base. Thang pH(4 tiết)	Nhận biết	- Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH^-). - Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước. Nêu được thang pH, sử dụng pH để đánh giá độ acid - base của dung dịch.				
	Thông hiểu	- Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan. - Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base. Tiến hành được một số thí nghiệm đo pH (bằng giấy chỉ thị) một số loại thực phẩm (đồ uống, hoa quả,...).				
	Vận dụng	Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất.				
Bài 10. Oxide(4 tiết)	Nhận biết	Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với một nguyên tố khác.				
	Thông hiểu	- Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen. - Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính).				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		– Tiến hành được thí nghiệm oxide kim loại phản ứng với acid; oxide phi kim phản ứng với base; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của oxide.				
	Vận dụng					
Bài 11. Muối(6 tiết)	Nhận biết	– Nêu được khái niệm về muối (các muối thông thường là hợp chất được hình thành từ sự thay thế ion H^+ của acid bởi ion kim loại hoặc ion NH_4^+). – Chỉ ra được một số muối tan và muối không tan từ bảng tính tan.				
	Thông hiểu	– Đọc được tên một số loại muối thông dụng. – *Trình bày được một số phương pháp điều chế muối. – *Trình bày được mối quan hệ giữa acid, base, oxide và muối; rút ra được kết luận về tính chất hoá học của acid, base, oxide. – Tiến hành được thí nghiệm muối phản ứng với kim loại, với acid, với base, với muối; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra kết luận về tính chất hoá học của muối.				
	Vận dụng					
Bài 12. Phân bón hoá học(3 tiết)	Nhận biết	– Trình bày được vai trò của phân bón (một trong những nguồn bổ sung một số nguyên tố: đa lượng, trung lượng, vi lượng dưới dạng vô cơ và hữu cơ) cho đất, cây trồng. – Nêu được thành phần và tác dụng cơ bản của một số loại phân bón hoá học đối với cây trồng (phân đạm, phân lân, phân kali, phân N–P–K).				
	Thông hiểu	*Trình bày được ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khoẻ của con người.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng cao	Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón.				
Bài 13. Khối lượng riêng 2	Nhận biết	- Nêu được định nghĩa khối lượng riêng. - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một chất: kg/m^3 ; g/m^3 ; g/cm^3 ; ...		1		C7
	Thông hiểu	- Viết được công thức: $D = m/V$; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m^3 ; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m^3]				
	Vận dụng	- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại.				
Bài 14. Thực hành xác định khối lượng riêng 2	Nhận biết					
	Thông hiểu	- Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn).				
	Vận dụng	- Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó.				
	Vận dụng cao					
Bài 15. Áp suất trên một bề mặt 2	Nhận biết	- Phát biểu được khái niệm về áp suất. - Kể tên được một số đơn vị đo áp suất: N/m^2 ; Pascan (Pa)				
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kỹ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.				
	Vận dụng	Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kỹ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.				
	Vận dụng cao					
	Nhận biết	- Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng. - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất. - Mô tả được hiện tượng bất thường trong tai khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất.				
Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển 3	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó.				
	Vận dụng	- Giải thích được hiện tượng bất thường khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất. - Giải thích được một số ứng dụng của áp suất không khí để phục vụ trong khoa học kỹ thuật và đời sống.				
	Vận dụng cao	- Thiết kế được phương án chứng minh được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng. - Mô tả phương án thiết kế một vật dụng để sử dụng trong sinh hoạt có ứng	1		C20	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		dụng áp suất khí quyển.				
Bài 17. Lực đẩy Archimedes 2	Nhận biết	-Lấy được ví dụ về sự tồn tại lực đẩy Archimedes. -Biết được đặc điểm của lực đẩy Archimedes		1		C8
	Thông hiểu	- Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes.				
	Vận dụng	Vận dụng - Giải thích được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng. - Giải thích được tại sao con người chỉ lặn xuống nước ở một độ sâu nhất định. - Vận dụng công thức tính lực đẩy Acsimet.	1		C21	
	Vận dụng cao					
Bài 18. Tác dụng làm quay của lực. Moment lực 4	Nhận biết	- Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định.		1		C9
	Thông hiểu	- Nêu được đặc điểm của ngẫu lực. - Giải thích được cách vận ốc,	1		C22	
	Vận dụng	- Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau).				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Vận dụng cao	- Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt.				
Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng	Nhận biết	- Lấy được một số ví dụ về đòn bẩy trong thực tiễn - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy. - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật.		1		C10
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ thực tế trong lao động sản xuất trong việc sử dụng đòn bẩy và chỉ ra được nguyên nhân sử dụng đòn bẩy đúng cách sẽ giúp giảm sức người và ngược lại. - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực.				
	Vận dụng	- Sử dụng đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn.				
	Vận dụng cao	- Thiết kế một vật dụng sinh hoạt cá nhân có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy.				
Bài 30. Khái quát về cơ thể người 1	Nhận biết	– Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.		1		C11
	Thông hiểu					
	Vận dụng					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Bài 31. Hệ vận động ở người 3	Nhận biết	– Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật. – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao.		1		C12
	Thông hiểu	Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ): – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. – Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khỏe học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống).				
	Vận dụng	– Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình).				
Bài 32. Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người 4	Nhận biết	– Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng. – Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng. – Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người.		1		C13
	Thông hiểu	– Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi. – Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...). – Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ. – Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm. – Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn. – Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này.				
	Vận dụng cao	– Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.				
Bài 33. Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người 3	Nhận biết	– Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. – Nêu được khái niệm nhóm máu. – Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương).				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	Thông hiểu	- Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. – Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu). Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân		1		C15
	Vận dụng	– Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. – Thực hiện được các bước đo huyết áp.				
	Vận dụng cao:	– Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu. – Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. – Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương.				
Bài 34. Hệ hô hấp ở người 3	Nhận biết	– Nêu được chức năng của hệ hô hấp.		1		C16
	Thông hiểu	– Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. – Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người,				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp.				
	Vận dụng					
Bài 35. Hệ bài tiết ở người 3	Nhận biết	- Nêu được chức năng của hệ bài tiết. - Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận.				
	Thông hiểu	- Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu. - Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết.				
	Vận dụng	– Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.	1		C23	
	Vận dụng cao:	- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo. - Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương.				
Bài 36. Điều hoà môi trường trong của cơ thể người 1	Nhận biết	- Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể. - Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong. - Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH).		1		C14
	Thông hiểu	– Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu.				
	Vận dụng					
Bài 37. Hệ thần kinh và	Nhận biết	– Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
các giác quan ở người		– Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác. – Dựa vào hình ảnh kẻ tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tủy sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh).				
	Thông hiểu	– Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó. – Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng, chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...). – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kẻ tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng. – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kẻ tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.	1		C24	
	Vận dụng	– Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt. – Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.				

(Đề có 2 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút; (Đề có 24 câu)

Mã đề 001

Họ tên : Lớp:

A. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:

Câu 1: Số phân tử CO_2 có trong 0,1 mol khí CO_2 là

- A. $3,01 \cdot 10^{22}$ B. $3,01 \cdot 10^{23}$ C. $6,02 \cdot 10^{22}$ D. $6,02 \cdot 10^{24}$

Câu 2: Thiết bị nào sau đây là thiết bị đo điện ?

- A. Ampe kế. B. Cầu chì. C. Pin. D. Công tắc.

Câu 3: Biết độ tan của AgNO_3 ở 25°C là 222 gam. Khối lượng AgNO_3 có thể tan trong 150 gam nước ở 25°C là

- A. 555 gam. B. 444 gam. C. 333 gam. D. 222 gam.

Câu 4: Cho 120ml dung dịch HCl 2M, khối lượng HCl trong dung dịch là:

- A. 7,30 gam. B. 8,76 gam. C. 9,49 gam. D. 10,95 gam.

Câu 5: Phản ứng tỏa nhiệt là phản ứng trong đó

- A. hỗn hợp phản ứng nhận nhiệt từ môi trường
B. chất phản ứng truyền nhiệt cho sản phẩm.
C. hỗn hợp phản ứng truyền nhiệt cho môi trường.
D. các chất sản phẩm thu nhiệt từ môi trường.

Câu 6: Cho 9,6g Cu tác dụng với oxi thu được 10,8g CuO . Hiệu suất phản ứng là

- A. 60% B. 70% C. 80% D. 90%

Câu 7: Cho m , V lần lượt là khối lượng và thể tích của một vật. Biểu thức xác định khối lượng riêng của chất tạo thành vật đó có dạng nào sau đây?

- A. $D = m \cdot V$ B. $D = \frac{m}{V}$ C. $D = \frac{V}{m}$ D. $D = m^V$

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về lực đẩy Archimedes?

- A. Hướng thẳng đứng lên trên. B. Hướng thẳng đứng xuống dưới
C. Theo mọi hướng D. Một hướng khác.

Câu 9: Một vật có trục quay cố định chịu tác dụng của lực F . Tình huống nào sau đây, lực F sẽ gây tác dụng làm quay đối với vật?

- A. Giá của lực F không đi qua trục quay. B. Giá của lực F song song với trục quay.
C. Giá của lực F đi qua trục quay. D. Giá của lực F có phương bất kì.

Câu 10: Trong các dụng cụ sau đây, dụng cụ nào là đòn bẩy?

- A. Cái cầu thang gác B. Mái chèo
C. Thùng đựng nước D. Quyển sách nằm trên bàn

Câu 11: Thực quản là một bộ phận của?

- A. Hệ hô hấp. B. Hệ sinh dục. C. Hệ bài tiết. D. Hệ tiêu hóa

Câu 12: Để chống vẹo cột sống, cần phải làm gì?

- A. Mang vác quá sức chịu đựng. B. Mang vác về một bên liên tục
C. Khi ngồi phải ngay ngắn, không nghiêng vẹo. D. Ngồi nghiêng một bên liên tục.

Câu 13: Trong ống tiêu hoá ở người, vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng chủ yếu thuộc về cơ quan nào?

- A. Ruột thừa. B. Ruột già. C. Ruột non. D. Dạ dày.

Câu 14: Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần tránh điều gì sau đây ?

- A. Ăn quá mặn, quá chua. B. Uống nước vừa đủ.
C. Đi tiểu khi có nhu cầu. D. Không ăn thức ăn ôi thiu, nhiễm độc.

Câu 24: (1,0 điểm) Trình bày sự phối hợp của mỗi cơ quan trong việc thực hiện chức năng của hệ hô hấp?

Thời gian làm bài: 90 phút; (Đề có 24 câu)

Mã đề 002

Câu 14: Để chống veo cột sống, cần phải làm gì?

A. Mang vác quá sức chịu đựng.

B. Mang vác về một bên liên tục

C. Khi ngồi phải ngay ngắn, không nghiêng vẹo.

D. Ngồi nghiêng một bên liên tục.

Câu 15: : Người mang nhóm máu AB có thể truyền máu cho người mang nhóm máu nào mà không xảy ra sự kết dính hồng cầu ?

A. Nhóm máu O.

B. Nhóm máu AB.

C. Nhóm máu A.

D. Nhóm máu B.

Câu 16: Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần tránh điều gì sau đây ?

A. Ăn quá mặn, quá chua.

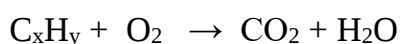
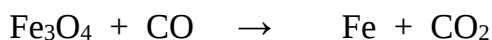
B. Uống nước vừa đủ.

C. Đi tiểu khi có nhu cầu.

D. Không ăn thức ăn ôi thiu, nhiễm độc.

B. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu 17 (0,5 điểm) Hoàn thành các phương trình hóa học sau:



Câu 18 (1,0 điểm) Cho 6,5 gam Zinc tác dụng hết với dung dịch HCl 14,6% vừa đủ .

a/ Viết PTHH

b/ Tính thể tích khí H_2 sinh ra ở 25°C , 1 bar ?

c/ Tính nồng độ phần trăm của dung dịch thu được sau phản ứng.

Câu 19: (1,0 điểm) Hãy gọi tên một số acid sau: H_2SO_4 ; H_2S ; HCl ; CH_3COOH , HBr , HNO_2 , H_2CO_3 , H_3PO_4

(Cho biết: $\text{Zn}=65$, $\text{C} = 12$, $\text{O} = 16$, $\text{S} = 32$, $\text{H} = 1$, $\text{Al} = 27$, $\text{Cl} = 35,5$)

Câu 20: (0,5 điểm) . Ba bình chứa cùng 1 lượng nước(như hình). So sánh áp suất và áp lực của nước tác dụng lên đáy bình của ba bình trên?



Câu 21: (0,5 điểm) Một vật được móc vào lực kế để đo lực theo phương thẳng đứng. Khi vật ở trong không khí, lực kế chỉ 2,5N. Khi vật chìm trong nước, lực kế chỉ 1,9N. Biết trọng lượng riêng của nước là 10^4N/m^3 . Thể tích của vật nặng là bao nhiêu?

Câu 22: (0,5 điểm) Khi tháo đai ốc ở các máy móc thiết bị, người thợ cần dùng dụng cụ là cờ lê. Nếu ốc quá chặt, người thợ thường phải dùng thêm 1 đoạn ống thép để nối dài thêm cán của chiếc cờ lê. Giải thích cách làm này?

Câu 23: (1,0 điểm) Nêu tác hại của khói thuốc lá?

Câu 24: (1,0 điểm) Vẽ sơ đồ truyền máu? Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ dẫn đến hậu quả gì?

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1
MÔN:KHTN-KHỐI 8
ĐỀ 001

A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐA	C	A	C	B	C	D	B	A	A	B	D	C	C	A	B	B

B. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Đáp án	Điểm
Câu 17 (0,5 điểm) $\text{Fe}(\text{OH})_3 + 3\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$ $4\text{C}_x\text{H}_y + (4x+y) \text{O}_2 \rightarrow 4x\text{CO}_2 + 2y\text{H}_2\text{O}$	0,5 0,5
Câu 18 (1 điểm) Giải thích các bước giải: $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2$ $m\text{H}_2\text{SO}_4 = 9,8\text{g}$ $n\text{H}_2\text{SO}_4 = 0,1\text{mol}$ $V\text{H}_2 = 2,479\text{L}$ $m \text{ZnSO}_4 = 16,1\text{gam}$ $m\text{H}_2 = 0,2\text{gam}, m\text{Zn} = 6,5\text{gam}$ $m\text{ddsau}/u = 106,3 \text{ gam}$ $\text{C}\% \text{ZnSO}_4 = 15,14\%$	0,25 đ 0,25 0,25 0,25
Câu 19: (1,0 điểm) Đọc tên các acid sau: H_2S : hydrosulfuric acid H_2SO_3 sulfurous acid HF : hydrofluoric acid H_3PO_4 : phosphoric acid HNO_3 : nitric acid H_2SO_4 : sulfuric acid HCl : hydrochloric acid CH_3COOH : Acetic acid	0,125đX8 =1đ
Câu 20: -Áp suất của nước lên đáy bình trong ba bình như nhau vì ba bình đều là nước nên d bằng nhau và chiều cao cột chất lỏng trong ba bình như nhau -Áp lực của chất lỏng tác dụng lên bình 3 là lớn nhất, đến bình 2 và cuối cùng là bình 1.	0,25đ 0,25đ
Câu 21: + Khi treo vật ở ngoài không khí, số chỉ lực kế chính là trọng lực của vật: $P = 2,5\text{N}$	0,25đ

+ Khi nhúng chìm quả cầu vào nước thì: Quả cầu chịu tác dụng của hai lực là lực đẩy Archimedes và trọng lực. Số chỉ của lực kế khi đó: $F_A = 2,5 - 1,9 = 0,6N$ Thể tích của vật: $V = F_A / d = 0,6 / 10000 = 0,00006m^3$	0,25đ
Câu 22: Nếu ốc quá chặt cần gắn thêm 1 đoạn ống thép để nối dài thêm cán cờ lê để tăng khoảng cách từ trục quay đến giá của lực, mômen lực tăng, tác dụng làm quay tăng., dễ tháo ốc	0,5 đ
Câu 23 Tiêm vaccine có vai trò gì trong việc phòng bệnh? Kể một số bệnh mà trẻ em nước ta được tiêm phòng ? Việc tiêm vaccine giúp con người chủ động tạo ra miễn dịch cho cơ thể: Mầm bệnh đã chết hoặc suy yếu,... trong vaccine có tác dụng kích thích tế bào bạch cầu tạo ra kháng thể, kháng thể tạo ra tiếp tục tồn tại trong máu giúp cơ thể miễn dịch với bệnh đã được tiêm vaccine. Một số bệnh mà trẻ em nước ta được tiêm phòng như ;viêm gan B,,lao,bạch hầu ,ho gà ,uốn ván..	0,75đ 0,25đ
Câu 24: - Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản): Dẫn khí ra và vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi, đồng thời bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại từ môi trường. - Hai lá phổi: Trao đổi khí giữa máu và môi trường ngoài và máu trong mao mạch phổi. - Sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chức năng lưu thông và trao đổi khí của hệ hô hấp.	0,5đ 0,25đ 0,25đ

ĐỀ 002

A.TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐA	A	D	B	A	C	B	D	C	B	A	C	D	B	C	B	A

B. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Đáp án	Điểm
Câu 17 (0,5 điểm) $Fe_3O_4 + 4CO \rightarrow 3Fe + 4CO_2$ $4C_xH_y + (4x+y) O_2 \rightarrow 4xCO_2 + 2yH_2O$	0,25 đ 0,25 đ

Câu 18 (1 điểm) Giải thích các bước giải: a. $\text{Zn} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$ $n_{\text{Zn}} = 0,1 \text{ mol}$ b. $V_{\text{H}_2} = 2,479 \text{ L}$ c. $m_{\text{ZnCl}_2} = 13,6 \text{ gam}$ $m_{\text{H}_2} = 0,2 \text{ gam}$ $m_{\text{HCl}} = 7,3 \text{ gam}$ $m_{\text{ddHCl}} = 50 \text{ gam}$ $m_{\text{ddsau p/ur}} = 56,3 \text{ gam}$ $C\% \text{ ZnCl}_2 = 24,16\%$	0,25 đ 0,25đ 0,25đ 0,25 đ
Câu 19: (1,0 điểm) Đọc tên các acid sau: H_2S : hydrosulfuric acid HBr : hydro bromic acid H_2CO_3 : carbonic acid H_3PO_4 : phosphoric acid HNO_2: nitrous acid H_2SO_4: sulfuric acid HCl: hydrochloric acid CH_3COOH: Acetic acid	0,125x8=1đ
Câu 20: -Áp suất của nước lên đáy bình trong ba bình như nhau vì ba bình đều là nước nên d bằng nhau và chiều cao cột chất lỏng trong ba bình như nhau -Áp lực của chất lỏng tác dụng lên bình 3 là lớn nhất, đến bình 2 và cuối cùng là bình 1.	0,25đ 0,25đ
Câu 21: + Khi treo vật ở ngoài không khí, số chỉ lực kế chính là trọng lực của vật: $P = 2,5 \text{ N}$ + Khi nhúng chìm quả cầu vào nước thì: Quả cầu chịu tác dụng của hai lực là lực đẩy Archimedes và trọng lực. Số chỉ của lực kế khi đó: $F_A = 2,5 - 1,9 = 0,6 \text{ N}$ Thể tích của vật: $V = F_A / d = 0,6 / 10000 = 0,00006 \text{ m}^3$	0,25đ 0,25đ
Câu 22: Nếu ốc quá chặt cần gắn thêm 1 đoạn ống thép để nối dài thêm cán cờ lê để tăng khoảng cách từ trục quay đến giá của lực, mômen lực tăng, tác dụng làm quay tăng., dễ tháo ốc	0,5 đ

Câu 23: (1,0 điểm) Tác hại của khói thuốc lá -Khói thuốc lá chứa nhiều chất độc có hại cho hệ hô hấp như khí CO, khí NO_x, nicotine,... -CO chiếm chỗ của oxy trong hồng cầu, làm cho cơ thể ở trạng thái thiếu O₂. -NO_x gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí. -Nồng độ khí CO và NO_x trong không khí vượt quá giới hạn cho phép gây nguy hiểm đến sức khỏe, có thể dẫn đến tử vong. -Nicotine làm tê liệt lớp lông rung trong phế quản, giảm hiệu quả lọc sạch không khí, chất này còn làm tăng nguy cơ ung thư phổi.	0,25đ 0,25đ 0,25đ 0,25đ
Câu 24 (1.0đ) Vẽ sơ đồ truyền máu? Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ dẫn đến hậu quả gì? - Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ xảy ra hiện tượng kết dính làm phá hủy hồng cầu của máu truyền ngay trong lòng mạch máu, đồng thời, có thể gây ra hiện tượng sốc và nguy hiểm đến tính mạng người nhận máu	0,5 đ 0,5 đ